

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Văn bản số 2278/SGDHN-QLNY ngày 16/12/2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc Công bố thông tin định kỳ, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

- Mã chứng khoán: PVS

- Địa chỉ: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

- Điện thoại: 028.39102828

Fax: 028.39102929

- Email: ptsc@ptsc.com.vn

- Website: www.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày: 19/01/2023 tại đường dẫn: <https://www.ptsc.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc (để báo cáo);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (để báo cáo);
- Lưu: VT, BTK (NĐT).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2022;
- Công văn số 88/PTSC-TCKT;





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Mẫu số B 01 - DN/HN


Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.334.344.785.173	15.395.347.845.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.250.499.110.617	5.747.277.411.831
1. Tiền	111		3.690.256.979.373	3.483.868.789.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.560.242.131.244	2.263.408.622.600
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.807.330.575.989	2.676.700.567.303
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.807.330.575.989	2.676.700.567.303
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.990.497.818.831	4.642.453.246.540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.159.291.192.915	4.005.773.767.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		303.860.480.249	291.253.241.235
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		69.968.946.447	79.509.916.775
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	620.238.917.804	435.483.138.153
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(162.861.718.584)	(169.566.817.429)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.010.840.812.718	2.103.063.346.436
1. Hàng tồn kho	141		1.012.791.067.106	2.105.254.512.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.950.254.388)	(2.191.166.161)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		275.176.467.018	225.853.273.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	37.350.519.907	38.205.702.547
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		234.751.020.404	153.427.456.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	2.938.563.071	8.606.598.768
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		136.363.636	25.613.516.364
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.442.220.028.453	9.475.590.955.954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		123.822.830.133	175.179.801.036
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		485.669.637	22.898.287.338
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	123.337.160.496	152.281.513.698
II. Tài sản cố định	220		3.070.196.515.267	2.990.741.353.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.003.159.770.144	2.977.407.413.214
- Nguyên giá	222		12.425.413.062.609	12.118.345.721.437
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.422.253.292.465)	(9.140.938.308.223)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	67.036.745.123	13.333.940.016
- Nguyên giá	228		187.999.064.578	127.255.860.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(120.962.319.455)	(113.921.920.704)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	169.130.232.771	173.865.504.627
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(60.150.553.683)	(55.415.281.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		171.959.008.908	183.770.310.336
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.11a	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	102.143.058.200	113.954.359.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.890.661.013.625	4.841.227.023.772
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.873.700.608.145	4.824.330.619.445
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	31.125.000.000	41.655.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.164.594.520)	(24.758.595.673)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.016.450.427.749	1.110.806.962.953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	645.794.200.561	610.779.207.619
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	339.499.051.006	477.030.804.692
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		31.157.176.182	22.996.950.642
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.776.564.813.626	24.870.938.801.888




NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021 (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.938.105.814.056	12.263.174.213.775
I. Nợ ngắn hạn	310		9.247.302.359.705	8.692.190.774.502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	5.296.383.405.250	4.281.695.231.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174.728.633.064	221.767.130.827
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	98.413.453.347	202.798.839.015
4. Phải trả người lao động	314		690.340.343.776	577.014.632.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	938.173.303.805	1.211.808.399.603
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		17.741.336.460	230.585.550.110
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	18.841.804.076	57.765.278.437
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	571.921.188.858	586.729.643.125
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	752.208.505.290	711.101.884.029
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	80.392.901.320	49.547.606.070
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		608.157.484.459	561.376.579.143
II. Nợ dài hạn	330		3.690.803.454.351	3.570.983.439.273
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		781.044.054.435	854.528.821.993
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	143.375.872
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	182.353.813.928	187.553.913.712
4. Phải trả dài hạn khác	337		69.699.115.385	69.697.498.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	623.765.467.201	534.043.674.869
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	782.769.194.194	832.810.743.790
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.245.611.187.368	1.083.795.138.812
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		5.560.621.840	8.410.271.840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.838.458.999.570	12.607.764.588.113
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12.838.458.999.570	12.607.764.588.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		394.172.327.471	284.397.049.341
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.214.094.269.215	3.081.668.462.592
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.680.035.941.133	3.674.121.278.919
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.928.678.969.182	3.035.884.533.418
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		751.356.971.951	638.236.745.501
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			730.876.501.751	728.139.533.603
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.776.564.813.626	24.870.938.801.888


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập


 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng




 Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 1 năm 2023
 Thành phố Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2022**

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021 (trình bày lại)	Lũy Kế Năm 2022	Lũy Kế Năm 2021 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.331.811.718.106	4.610.210.292.793	16.419.120.462.575	14.277.024.605.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.072.387.119	1.103.934.520	6.461.436.399	17.036.288.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.330.739.330.987	4.609.106.358.273	16.412.659.026.176	14.259.988.317.424
4. Giá vốn hàng bán	11	5.004.077.796.634	4.363.266.001.412	15.547.309.752.212	13.392.532.628.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	326.661.534.354	245.840.356.862	865.349.273.963	867.455.689.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	123.133.273.355	86.730.217.153	489.189.775.337	277.549.431.638
7. Chi phí tài chính	22	91.155.151.001	45.433.627.163	162.630.751.574	94.374.867.465
Trong đó: chi phí lãi vay	23	13.684.683.055	11.376.757.656	43.723.959.481	45.619.511.092
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	134.481.699.198	650.924.032	630.169.504.325	506.796.118.343
9. Chi phí bán hàng	24	26.893.679.344	26.014.773.919	79.010.907.182	89.440.083.792
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	199.669.009.234	97.869.593.800	870.490.812.774	712.481.910.717
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	266.558.667.327	163.903.503.164	872.576.082.096	755.504.377.278
12. Thu nhập khác	31	142.944.004.090	122.730.473.846	218.703.415.016	234.883.459.609
13. Chi phí khác	32	1.107.351.920	15.030.723.414	11.019.321.798	20.975.713.140
14. Lợi nhuận khác	40	141.836.652.170	107.699.750.432	207.684.093.218	213.907.746.469
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	408.395.319.497	271.603.253.596	1.080.260.175.314	969.412.123.747
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	65.666.979.966	182.971.406.444	158.455.381.479	329.426.287.184
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		17.132.937.907	(86.589.225.761)	87.490.204.089	(110.721.051.886)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	325.595.401.624	175.221.072.913	834.314.589.746	750.706.888.449
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		302.393.093.100	157.026.223.568	772.672.702.358	674.602.999.567
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.202.308.524	18.194.849.345	61.641.887.388	76.103.888.882

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 1 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN/HN

ĐVT: VND

Từ 01/01/2021
đến 31/12/2021

(trình bày lại)

CHỈ TIÊU
Từ 01/01/2022
đến 31/12/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Lợi nhuận trước thuế
1.080.260.175.314
969.412.123.747
Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao tài sản cố định

465.642.440.171

491.375.748.133

- Các khoản dự phòng

175.121.332.035

(208.847.911.651)

- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

31.156.712.303

18.690.777.026

- Lãi từ hoạt động đầu tư

(955.846.637.295)

(719.915.705.425)

- Chi phí lãi vay

50.646.884.587

45.619.511.092

- Các khoản điều chỉnh khác

(2.284.833.333)

(26.892.519.520)

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động
844.696.073.782
569.442.023.402

- Tăng, giảm các khoản phải thu

(365.638.031.105)

995.270.619.983

- Tăng, giảm hàng tồn kho

1.084.303.219.951

71.185.514.681

- Tăng, giảm các khoản phải trả

555.927.496.692

(1.414.443.832.711)

- Tăng giảm chi phí trả trước

(34.159.810.302)

30.650.778.369

- Tiền lãi vay đã trả

(53.526.505.369)

(45.200.893.212)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

(285.957.005.772)

(155.145.199.635)

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

-

-

- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

(235.884.299.138)

(189.737.172.438)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
1.509.761.138.739
(137.978.161.561)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định

(515.493.749.286)

(252.646.370.694)

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

67.941.139.371

13.065.790.259

- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

(6.713.504.061.227)

(4.170.534.557.415)

- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

4.547.421.249.084

4.804.617.904.403

- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

905.217.143.981

767.385.371.602

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
(1.708.418.278.077)
1.161.888.138.155
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

266.120.897.834

309.865.823.081

- Tiền chi trả nợ gốc vay

(157.725.139.878)

(264.564.420.982)

- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

(429.659.854.200)

(554.033.686.700)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
(321.264.096.244)
(508.732.284.601)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm
(519.921.235.582)
515.177.691.993
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm
5.747.277.411.831
5.212.155.694.269

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

23.142.934.368

19.944.025.569

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm
5.250.499.110.617
5.747.277.411.831

 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng

 Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

 Ngày 18 tháng 01 năm 2023
 Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp**1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được

khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp

nhất khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán. Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc

đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi

nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

24. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

25. Trình bày lại Báo cáo tài chính Hợp nhất năm trước

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tài chính của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 16/11/2022 về việc thanh tra tài chính tại Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đối với kỳ thanh tra năm 2021. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 thể hiện như sau:

Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021:

Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
Tài sản				
141	Hàng tồn kho	2.088.285.341.725	16.969.170.872	2.105.254.512.597
221	Tài sản cố định hữu hình	2.968.414.845.549	8.992.567.665	2.977.407.413.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.149.930.875.888)	8.992.567.665	(9.140.938.308.223)
Nguồn vốn				
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	184.438.171.379	18.360.667.636	202.798.839.015
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	292.132.423.826	(61.546.873.716)	230.585.550.110
	Dự phòng phải trả dài hạn	1.088.089.864.739	(4.294.725.927)	1.083.795.138.812
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.620.836.912.033	73.442.670.544	3.694.279.582.577
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	584.952.378.615	73.442.670.544	658.395.049.159

Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính kết thúc tại 31/12/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.215.477.732.078	61.546.873.716	14.277.024.605.794
11	Giá vốn hàng bán	13.422.789.092.617	(30.256.464.464)	13.392.532.628.153
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	311.065.619.548	18.360.667.636	329.426.287.184

Ảnh hưởng đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc tại 31/12/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Lợi nhuận trước thuế	877.608.785.567	91.803.338.180	969.412.123.747
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	500.368.315.798	(8.992.567.665)	491.375.748.133
03	- Các khoản dự phòng	(204.553.185.724)	(4.294.725.927)	(208.847.911.651)
10	- Hàng tồn kho	88.154.685.553	(16.969.170.872)	71.185.514.681
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.352.896.958.995)	(61.546.873.716)	(1.414.443.832.711)



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền	3.690.256.979.373	3.483.868.789.231
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	9.203.959.093	8.081.845.815
Tiền gửi ngân hàng	3.680.825.293.935	3.475.359.795.561
Tiền đang chuyển	227.726.345	427.147.855
Các khoản tương đương tiền	1.560.242.131.244	2.263.408.622.600
Tổng	5.250.499.110.617	5.747.277.411.831

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 2,8% đến 6,4%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 122.567,65 nghìn USD; 244,70 nghìn GBP; 1,93 nghìn EUR và 1.531,54 nghìn RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	31/12/2022 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	4.807.330.575.989	4.807.330.575.989	2.676.700.567.303	2.676.700.567.303
Tổng	4.807.330.575.989	4.807.330.575.989	2.676.700.567.303	2.676.700.567.303

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 5,7% đến 10,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,8% đến 6,55%/năm).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.674.097.577.097	1.635.248.057.021
Tổng công ty Khí Việt Nam	289.178.126.432	125.909.830.714
Liên danh TPSK	255.380.294.767	297.761.391.378
North Oil Company	226.188.814.534	84.382.055.890
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	157.176.228.387	156.738.176.730
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. HCM	101.727.334.015	252.496.624.027
Daewoo Shipbuilding & Marine Engineering Company Limited	87.381.716.912	6.521.167.415
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	87.004.855.241	118.773.558.216
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	79.251.822.970	82.293.897.273
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	61.921.861.414	67.053.976.870
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	58.047.251.404	71.317.203.829
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	55.521.290.635	34.200.373.634
VPĐH Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp.HCM	46.479.111.718	18.934.669.505

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Hyundai Heavies Industries	42.978.194.772	20.878.755.920
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò KTDK Trong nước	42.333.538.764	38.513.085.853
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	42.018.944.002	30.073.584.916
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	29.079.843.417	32.902.457.057
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	27.422.792.587	43.254.728.491
Japan VietNam Petroleum Company Limited	23.910.629.839	18.404.729.002
Allianz Marine Services LLC	23.228.572.500	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	21.134.066.548	7.070.384.093
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	19.191.122.405	-
Korea National Oil Corporation	18.122.645.268	17.799.964.620
Công ty Liên doanh Điều hành Cửa Long	17.187.538.609	24.999.950.417
Chevron Thailand Exploration and Production Limited	16.729.461.379	195.017.834.095
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Enterprize Energy Private Limited	16.252.738.735	4.943.452.603
Ponticelli Upstream LLC	14.323.184.232	-
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	13.005.825.693	15.601.784.540
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	12.953.532.326	7.910.311.531
Berlanga Myanmar Private Limited	11.641.505.712	11.641.505.712
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.561.487.336	7.847.239.759
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	11.216.690.810	-
Baltec IES PTY Limited	10.713.013.657	4.906.202.106
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Ngôi Sao Xanh	10.363.250.102	-
Vallianz Offshore Marine Private Limited	10.213.028.730	12.570.407
High Majestic Sdn Bhd	8.748.808.610	-
Khác	458.200.196.256	504.959.949.082
Tổng	4.159.291.192.915	4.005.773.767.806

4. Phải thu khác:

a. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:		
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	204.294.220.794	-
Daewoo Shipbuilding & Marine Engineering Company Limited	42.917.553.000	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	24.394.736.436	12.188.084.868
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	22.423.561.125	-
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	17.251.709.860	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	13.944.392.121	-



	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	9.083.093.810	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	8.524.435.549	4.291.319.436
Liên danh TPSK	7.853.811.900	-
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	4.867.800.000	-
Enterprize Energy Private Limited	3.269.229.910	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	5.139.612.957
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	2.062.321.406	2.062.321.406
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	44.602.700	10.047.098.575
PTSC Ca Rong Do Ltd	-	167.778.181.818
PTTEP International Limited	-	16.498.055.302
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	-	15.352.971.376
Khách hàng khác	16.932.638.854	25.613.726.117
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	79.626.280.883	37.174.931.265
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	39.472.889.833	33.416.954.634
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	14.689.285.135	13.955.469.103
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	35.031.435.403	30.237.827.359
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Khác	52.288.897.028	43.570.136.063
Tổng	620.238.917.804	435.483.138.153

b. Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng:		
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	34.736.526.000
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	30.573.790.000
Đặt cọc để mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng:		
Ngân hàng BNP Paribas	32.923.165.711	63.680.518.499
Khác	25.103.678.785	23.290.679.199
Tổng	123.337.160.496	152.281.513.698



5. Hàng tồn kho:

	31/12/2022 (VND)		31/12/2021 (VND) (trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.575.537.419	-	17.459.964.469	-
Nguyên liệu, vật liệu	486.823.697.978	(1.950.254.388)	317.084.388.344	(2.191.166.161)
Công cụ, dụng cụ	35.815.634.503	-	39.612.745.455	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	482.285.281.291	-	1.727.593.388.708	-
Hàng hoá	3.290.915.915	-	3.504.025.621	-
Cộng	1.012.791.067.106	(1.950.254.388)	2.105.254.512.597	(2.191.166.161)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	31/12/2022 (VND)
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	90.687.836.875
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	25.700.524.450
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	73.661.271.292
Dịch vụ gia công kết cấu thép cho GE	54.542.422.790

6. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	15.007.057.413	15.374.902.246
Thuê đất tại Cảng Phú Mỹ và thuê bãi tại Vũng Tàu	4.519.129.429	4.787.092.096
Công cụ, dụng cụ	11.221.859.048	11.777.860.629
Sửa chữa bảo dưỡng	975.447.496	559.300.792
Khác	5.627.026.522	5.706.546.784
Tổng	37.350.519.907	38.205.702.547
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Thuê văn phòng tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn	263.185.980.666	270.158.138.070
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	103.454.161.157	107.720.312.129
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	87.625.978.026	90.114.098.310
Sửa chữa, bảo dưỡng	107.462.117.957	84.130.616.375
Công cụ, dụng cụ	41.331.087.853	31.981.257.533
Thuê xưởng tại căn cứ Cảng Vũng Tàu	6.457.544.100	13.522.045.426
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.984.373.691	3.068.967.463
Khác	33.292.957.111	10.083.772.313
Tổng	645.794.200.561	610.779.207.619

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	580.253.767	6.114.531.893
Thuế thu nhập cá nhân	1.880.109.440	2.427.238.283
Thuế giá trị gia tăng	478.199.864	-
Tổng	2.938.563.071	8.606.598.768



8. Tài sản cố định hữu hình

						Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	3.557.800.213.557	2.590.316.592.679	5.651.302.690.111	204.452.752.247	114.473.472.843	12.118.345.721.437
Tăng trong năm	47.391.039.723	121.934.804.241	260.163.874.798	60.641.015.603	408.890.954	490.539.625.319
Mua trong năm	34.716.169.519	120.011.707.458	260.163.874.798	46.755.171.217	363.000.000	462.009.922.992
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.674.870.204	1.923.096.783	-	-	-	14.597.966.987
Tăng khác	-	-	-	13.885.844.386	45.890.954	13.931.735.340
Giảm trong năm	7.476.749.113	7.188.584.964	164.556.420.138	4.250.529.932	-	183.472.284.147
Thanh lý, nhượng bán	1.438.511.530	2.466.504.613	164.556.420.138	3.790.160.932	-	172.251.597.213
Giảm khác	6.038.237.583	4.722.080.351	-	460.369.000	-	11.220.686.934
Số dư tại 31/12/2022	3.597.714.504.167	2.705.062.811.956	5.746.910.144.771	260.843.237.918	114.882.363.797	12.425.413.062.609
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022 (trình bày lại)	2.454.118.866.667	1.862.542.962.606	4.596.380.216.080	184.620.900.726	43.275.362.145	9.140.938.308.223
Tăng trong năm	86.267.359.254	149.398.074.537	197.200.986.012	29.723.806.539	4.181.274.221	466.771.500.563
Khấu hao trong năm	86.267.359.254	149.398.074.537	197.200.986.012	16.414.553.040	4.181.274.221	453.462.247.064
Tăng khác	-	-	-	13.309.253.499	-	13.309.253.499
Giảm trong năm	13.414.951.082	3.148.949.870	164.603.303.247	4.289.312.124	-	185.456.516.323
Thanh lý, nhượng bán	344.211.677	1.608.679.728	164.556.420.138	3.866.880.932	-	170.376.192.475
Giảm khác	13.070.739.405	1.540.270.142	46.883.109	422.431.192	-	15.080.323.848
Số dư tại 31/12/2022	2.526.971.274.839	2.008.792.087.273	4.628.977.898.845	210.055.395.141	47.456.636.366	9.422.253.292.465
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022 (trình bày lại)	1.103.681.346.890	727.773.630.073	1.054.922.474.031	19.831.851.521	71.198.110.698	2.977.407.413.213
Số dư tại 31/12/2022	1.070.743.229.328	696.270.724.683	1.117.932.245.926	50.787.842.777	67.425.727.431	3.003.159.770.145

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.510 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.653 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.772 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.590 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	1.473.220.117	123.943.378.889	1.839.261.714	127.255.860.720
Tăng trong năm	49.953.879.029	11.036.847.446	320.000.000	61.310.726.475
Mua trong năm	-	8.486.847.446	320.000.000	8.806.847.446
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Khác	49.953.879.029	-	-	49.953.879.029
Giảm trong năm	163.000.117	404.522.500	-	567.522.617
Thanh lý, nhượng bán	163.000.117	404.522.500	-	567.522.617
Số dư tại 31/12/2022	51.264.099.029	134.575.703.835	2.159.261.714	187.999.064.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	405.804.250	111.676.854.740	1.839.261.714	113.921.920.704
Tăng trong kỳ	26.204.400	7.329.827.961	88.888.890	7.444.921.251
Khấu hao trong năm	26.204.400	7.329.827.961	88.888.890	7.444.921.251
Giảm trong năm	-	404.522.500	-	404.522.500
Thanh lý, nhượng bán	-	404.522.500	-	404.522.500
Tại ngày 31/12/2022	432.008.650	118.602.160.201	1.928.150.604	120.962.319.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2022	1.067.415.867	12.266.524.149	-	13.333.940.016
Số dư tại 31/12/2022	50.832.090.379	15.973.543.634	231.111.110	67.036.745.123

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Tăng trong năm	31/12/2022
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	55.415.281.827	4.735.271.856	60.150.553.683
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	173.865.504.627	-	169.130.232.771

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/12/2022 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
Tổng	371.124.391.197	69.815.950.708	371.124.391.197	69.815.950.708

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m2 tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	-	49.463.685.500
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	39.077.291.806	35.101.032.941
Sửa chữa nâng cấp Bến sà lan 1500-2500DWT	-	13.411.875.007
Công trình nhà công vụ tại PTSC Thanh Hóa	14.205.945.582	625.032.617
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu DVĐKTH Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Dự án mở rộng xưởng cơ khí tại Dung Quất	8.948.032.336	-
Bãi chứa hàng tại cảng Phú Mỹ	7.195.094.533	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	18.430.506.106	10.097.410.743
Tổng	102.143.058.200	113.954.359.628

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLC		
Các năm trước	3.199.653.580.210	3.317.174.459.671
Trong năm	630.169.504.325	506.796.118.343
Trừ: Lợi nhuận được chia	(689.932.500.000)	(548.447.100.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	109.132.984.375	(75.869.897.804)
Tổng	4.873.700.608.145	4.824.330.619.445

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFTE theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOFTE là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	28.125.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	-	10.530.000.000
Tổng	31.125.000.000	41.655.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(14.164.594.520)	(24.758.595.673)
	16.960.405.480	16.896.404.327



14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VND

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2021	381.018.014.842	9.821.024.379	4.265.132.414	1.248.841.592	(2.852.362.434)	(554.067.854.137)	(195.212.735.754)	(355.779.939.098)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(102.210.487.324)	(17.019.211.377)	(3.846.757.419)	(1.201.622.665)	(1.483.565.959)	34.282.096.973	3.989.343.682	(87.490.204.089)
Tại ngày 31/12/2022	278.807.527.518	(7.198.186.998)	418.374.995	47.218.927	(4.335.928.395)	(519.785.757.164)	(191.223.392.072)	(443.270.143.188)

Tài sản thuế hoãn lại

782.769.194.194

Chi phí thuế hoãn lại

339.499.051.006

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.524.200.231.117	1.524.200.231.117	1.506.278.128.866	1.506.278.128.866
Velocity Energy Private Limited	439.549.116.086	439.549.116.086	68.588.751.616	68.588.751.616
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	120.981.575.780	120.981.575.780	31.501.779.473	31.501.779.473
Công ty CGG Services SA	117.027.633.055	117.027.633.055	113.731.272.637	113.731.272.637
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	113.352.838.715	113.352.838.715	109.483.652.058	109.483.652.058

Handwritten signature





	31/12/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	99.000.847.583	99.000.847.583	44.197.707.828	44.197.707.828
CGG Marine B.V.	89.111.760.721	89.111.760.721	86.070.019.205	86.070.019.205
Kinergy Limited	74.365.505.885	74.365.505.885	31.079.520	31.079.520
Shelf Subsea Solutions Private Limited	73.818.277.611	73.818.277.611	70.141.248.588	70.141.248.588
Petroleum Technology Company W.L.L	62.038.525.499	62.038.525.499	141.624.671	141.624.671
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
AH&M Energy Services Private Limited	52.759.420.857	52.759.420.857	10.666.421.358	10.666.421.358
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	51.147.820.449	51.147.820.449	1.980.000.000	1.980.000.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	50.212.235.694	50.212.235.694	4.856.271.853	4.856.271.853
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	49.357.246.410	49.357.246.410	35.831.702.252	35.831.702.252
Công ty CP SCI E&C	45.772.580.686	45.772.580.686	45.912.280.686	45.912.280.686
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	44.118.148.594	44.118.148.594	22.170.483.295	22.170.483.295
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	41.563.025.000	41.563.025.000	24.827.000.000	24.827.000.000
Ultra Deep Van Gogh Private Limited	32.707.108.833	32.707.108.833	121.008.007.292	121.008.007.292
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	31.472.096.144	31.472.096.144	19.305.709.587	19.305.709.587
Trelleborg Singapore Private Limited	29.586.257.883	29.586.257.883	-	-
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	29.362.325.348	29.362.325.348	-	-
Federal Hardware Engineering Company Private Limited	29.236.754.365	29.236.754.365	8.097.394.962	8.097.394.962
Ocean Works Asia Private Limited	28.646.155.965	28.646.155.965	27.668.347.860	27.668.347.860





	31/12/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí và Năng lượng Bình Minh	28.472.470.643	28.472.470.643	13.424.341.876	13.424.341.876
Southwest Industries Private Limited	25.817.333.039	25.817.333.039	-	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	25.172.836.075	25.172.836.075	27.021.667.086	27.021.667.086
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Biển Đông	25.113.935.356	25.113.935.356	2.572.310.460	2.572.310.460
Công ty TNHH Thương mại và Cơ khí Dương Tiến Phát	23.781.533.011	23.781.533.011	3.202.372.361	3.202.372.361
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	23.083.865.718	23.083.865.718	9.875.144.450	9.875.144.450
Công ty CP Fecon	22.101.645.032	22.101.645.032	33.924.635.591	33.924.635.591
Semco Maritime Private Limited	20.573.376.075	20.573.376.075	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	20.137.180.414	20.137.180.414	-	-
Công ty CP Tập đoàn BGI	18.768.214.672	18.768.214.672	9.107.518.544	9.107.518.544
Công ty TNHH Technip Việt Nam	18.762.236.392	18.762.236.392	8.064.698.212	8.064.698.212
Karisma Grating Sdn Bhd	18.410.600.857	18.410.600.857	-	-
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	18.153.966.725	18.153.966.725	13.697.752.355	13.697.752.355
Tri-Star Industries Private Limited	16.350.843.501	16.350.843.501	1.452.914.156	1.452.914.156
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	16.019.674.857	16.019.674.857	5.711.287.613	5.711.287.613
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	15.595.152.897	15.595.152.897	13.708.162.384	13.708.162.384
Black & Veatch International Co.	14.888.082.164	14.888.082.164	14.379.892.254	14.379.892.254
PTSC South East Asia Private Limited	14.789.841.150	14.789.841.150	56.218.405.200	56.218.405.200
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	14.340.535.272	14.340.535.272	8.437.118.973	8.437.118.973
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	13.883.420.945	13.883.420.945	20.989.306.110	20.989.306.110





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Seatrax UK Limited	13.089.337.485	13.089.337.485	-	-
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Nam Tiến Thịnh	12.348.105.750	12.348.105.750	-	-
Toisa Limited	11.993.079.353	11.993.079.353	11.583.707.491	11.583.707.491
Regulus Offshore Sdn Bhd	11.469.509.888	11.469.509.888	-	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	10.843.481.783	10.843.481.783	13.020.056.401	13.020.056.401
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237
Khác	1.488.427.762.423	1.488.427.762.423	1.538.207.160.863	1.538.207.160.863
Tổng	5.296.383.405.250	5.296.383.405.250	4.281.695.231.480	4.281.695.231.480



16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND (trình bày lại)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	27.309.383.811	10.545.280.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000.075.141	162.622.207.373
Thuế thu nhập cá nhân	14.740.232.966	9.893.805.640
Các loại thuế khác	26.363.761.429	19.737.545.978
Tổng	98.413.453.347	202.798.839.015

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2021 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2022 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.545.280.022	199.732.879.271	183.446.975.348	26.831.183.945
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.731.193.143	23.731.193.143	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.112.703.234	4.112.703.234	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.921.445.666	158.455.381.480	285.957.005.772	29.419.821.375
Thuế thu nhập cá nhân	7.466.567.357	173.408.823.229	168.015.267.060	12.860.123.526
Thuế tài nguyên	-	20.614.009	20.614.009	-
Thuế nhà đất	-	3.341.125.908	3.341.125.908	-
Thuế môn bài	-	49.000.000	49.000.000	-
Các loại thuế khác	19.258.947.202	125.561.500.739	118.456.686.511	26.363.761.430
Tổng	194.192.240.247	688.413.221.013	787.130.570.985	95.474.890.276

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.938.563.071
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	98.413.453.347

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí Dự án Hải Long	207.594.771.162	-
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	152.141.611.347	38.810.450.468
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	137.629.718.088	14.259.026.057
Chi phí Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	78.727.903.847	767.489.265.772
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	38.538.453.821	4.729.162.365
Dự án DBN PWM	34.872.836.686	-
Chi phí Dự án SHWE	32.016.538.543	72.615.143.923
Chi phí Dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	27.726.930.636

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí Dự án PVN15	10.799.646.329	10.626.044.225
Chi phí Dự án Nam Côn Sơn	10.552.489.986	-
Chi phí Dự án Gallaf – Giai đoạn 1	7.024.940.053	-
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	20.942.243.973	11.346.693.992
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star	11.200.588.561	25.936.490.807
Chi phí dịch vụ đo gió, sóng và dòng chảy bằng thiết bị Flidar - Dự án điện gió Thăng Long	10.119.579.989	2.387.320.382
Chi phí Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	8.327.628.744	48.325.341.906
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	5.336.007.289	24.791.501.909
Chi phí thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho gói thầu 2021-2022 SAT DSV campaign - Thailand	2.213.233.683	47.900.627.156
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	45.000.000.000	40.000.000.000
Chi phí sửa chữa lớn thường xuyên	4.190.577.500	19.612.790.710
Chi phí lãi vay	3.162.015.974	1.151.614.223
Chi phí phải trả khác	90.055.587.594	54.099.995.072
Tổng	938.173.303.805	1.211.808.399.603

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	10.886.550.000	12.042.250.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Chi phí Dự án thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho gói thầu 2021-2022 SAT DSV campaign - Thailand	-	17.600.454.300
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	-	17.272.727.261
Dịch vụ khác	2.751.454.292	5.646.047.092
Tổng	18.841.804.076	57.765.278.437
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	180.664.363.928	185.868.163.712
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	1.689.450.000	1.685.750.000
Tổng	182.353.813.928	187.553.913.712

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>31/12/2021</u> VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	430.146.510.262	414.334.908.728
Tiền lương phải trả cho người lao động	32.411.313.965	34.297.622.077
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	17.990.739.344	20.292.705.013
Bảo hiểm bắt buộc	2.523.713.139	11.373.787.948
Khác	88.848.912.148	106.430.619.359
Tổng	<u>571.921.188.858</u>	<u>586.729.643.125</u>

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận và các Công ty con đang thực hiện thủ tục để chi trả cho các cổ đông.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	752.208.505.290	752.208.505.290	711.101.884.029	711.101.884.029
Tổng	752.208.505.290	752.208.505.290	711.101.884.029	711.101.884.029
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	752.208.505.290	752.208.505.290	711.101.884.029	711.101.884.029
Trong năm thứ hai	114.955.708.297	114.955.708.297	87.023.794.069	87.023.794.069
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	343.370.223.565	343.370.223.565	257.329.621.016	257.329.621.016
Sau năm năm	165.439.535.339	165.439.535.339	189.690.259.784	189.690.259.784
	1.375.973.972.491	1.375.973.972.491	1.245.145.558.898	1.245.145.558.898
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>752.208.505.290</i>	<i>752.208.505.290</i>	<i>711.101.884.029</i>	<i>711.101.884.029</i>
Số phải trả sau 12 tháng	623.765.467.201	623.765.467.201	534.043.674.869	534.043.674.869

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự án Sao vàng Đại nguyệt	10.146.140.249	-
Dự án NPK	2.844.543.670	-
Dự án NH3	9.817.750.067	-
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn	41.579.866.001	41.579.866.001
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	11.000.000.000	5.298.420.000
Khác	5.004.601.333	2.669.320.069
Tổng	80.392.901.320	49.547.606.070
b. Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
	31/12/2022 VND	31/12/2021 trình bày lại VND
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	660.337.559.260	556.582.755.036
Dự án Gallaf – Giai đoạn 1	251.386.169.293	251.386.169.293
Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	100.664.990.072	-
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.621.273.873	66.621.273.873
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	51.362.076.637	-
Dự án Sư Tử Trắng FullField	32.750.000.000	164.942.040.802
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	9.953.009.202	7.521.314.117
Dự án chế tạo và hạ thủy chân đế LQ Jacket	-	6.341.602.205
Dự án NPK	-	5.369.614.670
Dự án NH3	-	4.828.044.991
Các dự án khác	-	6.540.254.195
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	72.536.109.031	13.662.069.630
Tổng	1.245.611.187.368	1.083.795.138.812



22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	4.779.663	39.617	2.995.105	738.567	3.970.851	360.315	12.884.117
Tăng trong năm	-	-	86.563	76.104	674.603	-	837.270
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	76.104	674.603	-	750.707
Phân phối lợi nhuận	-	-	86.563	-	-	-	86.563
Giảm trong năm	-	-	-	86.531	951.174	75.918	1.113.623
Chia cổ tức	-	-	-	75.981	477.966	-	553.947
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.523	472.597	-	483.120
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	75.918	75.918
Giảm khác	-	-	-	27	612	-	639
Số dư tại 31/12/2021 (trình bày lại)	4.779.663	39.617	3.081.668	728.140	3.694.280	284.397	12.607.765
Số dư tại 01/01/2022	4.779.663	39.617	3.081.668	728.140	3.694.280	284.397	12.607.765
Tăng trong năm	-	-	132.425	61.642	772.673	109.775	1.076.515
Lãi trong năm nay	-	-	-	61.642	772.673	-	834.315
Phân phối lợi nhuận	-	-	132.425	-	-	-	132.425
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	109.775	109.775
Giảm trong năm	-	-	-	58.905	786.916	-	845.821
Chia cổ tức	-	-	-	46.867	382.373	-	429.241
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.037	404.543	-	416.581
Số dư tại 31/12/2022	4.779.663	39.617	3.214.094	730.877	3.680.036	394.172	12.838.459

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	100	4.779.662.900.000	100	4.779.662.900.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	800	1.000
---	-----	-------

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.214.094.269.215	3.081.668.462.592

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2022	31/12/2021
Dollar Mỹ (USD)	122.567.651	115.197.762
Euro (EUR)	1.932	1.887
Bảng Anh (GBP)	244.701	244.708
Rúp Nga (RUB)	1.531.537	1.532.395



25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
<i>Trong đó :</i>										
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh năm 2022 như sau:



	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	30.168	56.866	20.954	16.367	28.556	285	10.850	6.366	1.010	916	172.338
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	25.628	29.002	19.947	9.757	15.618	145	5.537	3.384	515	1.164	110.696
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	4.540	27.865	1.007	6.610	12.938	140	5.313	2.983	495	(248)	61.642

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31/12/2022 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	1.444.129	556.069	914.253	441.027	861.466	544.318	187.310	104.481	768.768	-	5.821.822
Tổng nợ phải trả	703.126	253.514	788.883	56.035	338.005	92.153	1.111.624	62.500	214.075	-	3.619.913
Tài sản thuần	741.003	302.555	125.370	384.992	523.461	452.166	(924.314)	41.981	554.694	-	2.201.908
<i>Chi tiết như sau:</i>											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	79.968	41.807	-	7.784	44.351	-	516.906



	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.260	96.343	(179.337)	11.658	43.493	10.359	(2.095.813)	5.411	10.342	-	(2.065.283)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	14.750	48.445	(200.291)	483	19.221	10.159	(2.106.662)	-	9.332	-	(2.204.563)
- LNST chưa phân phối kỳ này	17.509	47.899	20.954	11.175	24.272	200	10.850	5.411	1.010	-	139.280
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	111.508	148.252	6.026	155.487	237.163	221.561	(452.635)	15.927	271.800	15.788	730.877
<i>Chi tiết như sau:</i>											-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	-	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	36.231	20.485	-	2.646	21.732	-	140.249
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.855	47.208	(8.620)	4.708	19.705	5.076	(1.026.317)	(206)	5.068	15.788	(932.734)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	2.220	23.738	(9.627)	195	8.708	4.978	(1.031.630)	(2.741)	4.573	16.036	(983.550)
- LNST chưa phân phối kỳ này	2.635	23.470	1.007	4.513	10.997	98	5.313	2.535	495	(248)	50.816

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/12/2022

	Đơn vị tính: Triệu VND							
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.915.307	4.964.207	677.262	2.135.372	7.217.115	1.604.732	919.027	19.433.023
Lãi từ công ty liên kết								3.249.024
Tài sản không phân bổ								3.094.518
Tổng tài sản								25.776.565
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.068.239	2.896.760	1.830.118	475.145	5.067.550	752.775	280.619	12.371.206
Nợ phải trả không phân bổ								566.900
Tổng nợ phải trả								12.938.106



	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.572.723	1.874.174	510.486	1.458.084	8.722.085	1.559.781	715.326	16.412.659
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	376.166	391.377	-	158.058	465.263	339.787	119.894	1.850.545
Tổng doanh thu	1.948.890	2.265.551	510.486	1.616.142	9.187.348	1.899.568	835.220	18.263.204
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.434.199	1.746.414	465.542	1.130.911	8.595.963	1.521.429	652.852	15.547.310
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	374.378	390.010	-	164.385	517.598	339.787	82.865	1.869.024
Tổng giá vốn	1.808.577	2.136.424	465.542	1.295.296	9.113.561	1.861.216	735.717	17.416.334
Lợi nhuận gộp bộ phận	138.524	127.760	44.943	327.174	126.122	38.352	62.474	865.349
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								949.502
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								630.170
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								326.559
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								207.684
Lợi nhuận trước thuế								1.080.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								245.946
Lợi nhuận trong năm								834.315

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (trình bày lại)
Doanh thu bán hàng	160.049.816.793	57.458.771.025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.583.381.392.819	6.928.084.107.875
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.669.227.816.564	7.274.445.438.524
Tổng	16.412.659.026.176	14.259.988.317.424

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (trình bày lại)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	143.116.340.408	51.435.983.630
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.874.495.480.271	6.118.748.411.219
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.529.697.931.533	7.222.348.233.304
Tổng	15.547.309.752.212	13.392.532.628.153

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	257.735.993.599	201.289.875.918
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.453.781.738	76.259.555.720
Tổng	489.189.775.337	277.549.431.638

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	50.646.884.587	45.619.511.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá	109.851.961.014	46.737.066.898
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(64.001.153)	2.018.289.475
Khác	2.195.907.126	-
Tổng	162.630.751.574	94.374.867.465

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	5.554.410.659	19.615.812.666
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	47.155.061.939	45.540.621.439
Khác	26.301.434.584	24.283.649.687
Tổng	79.010.907.182	89.440.083.792

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	413.397.937.404	409.741.595.076
Chi phí khấu hao	26.641.808.740	25.384.812.173
Dịch vụ mua ngoài	255.409.901.374	173.097.834.049
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.292.874.634)	(29.183.559.940)
Khác	180.334.039.889	133.441.229.359
Tổng	870.490.812.774	712.481.910.717

6. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	67.941.139.371	11.829.711.164
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	139.219.443.007	179.288.425.580
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng từ khách hàng	5.284.043.502	9.081.241.009
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	2.284.833.333	26.995.869.520
Khác	3.973.955.803	7.688.212.336
Tổng	218.703.415.016	234.883.459.609

7. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền phạt, bồi thường	2.423.556.215	13.939.665.678
Khác	8.595.765.583	7.036.047.462
Tổng	11.019.321.798	20.975.713.140



8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.080.260.175.314	969.412.123.747
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.380.125.012.810)	(722.900.624.254)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.170.791.542.459	1.467.236.291.430
Thu nhập chịu thuế	870.926.704.963	1.713.747.790.923
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	870.926.704.963	1.713.747.790.923
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	174.185.340.993	342.749.558.185
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	174.185.340.993	342.749.558.185
Miễn giảm thuế	(16.090.008.604)	(8.963.427.897)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	360.049.091	4.359.843.103
Chi phí thuế TNDN hiện hành	158.455.381.479	329.426.287.184

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.617.791.916.614	2.617.801.099.680
Chi phí nhân công	2.675.422.239.441	2.402.673.846.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.642.440.161	491.375.748.133
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	3.220.138.010.134	4.720.735.955.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.553.896.139.962	3.275.498.992.713
Khác	974.940.047.654	657.832.184.903
Tổng	16.507.830.793.966	14.165.917.827.866

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Năm 2022, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:


	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.431.389.755.183	951.062.523.236
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	846.463.590.797	1.218.045.098.968
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	405.541.370.671	282.858.759.133
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	499.158.387.642	430.697.465.303
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	345.463.690.003	480.289.833.165
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	304.628.700.687	114.933.406.150

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	277.545.464.104	265.992.619.834
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	173.883.459.614	28.750.036.702
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	51.600.341.681	39.489.441.555
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	15.919.943.348	20.408.607.826
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	13.322.359.242	10.950.251.727

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.674.097.577.097	1.635.248.057.021
Tổng công ty Khí Việt Nam	289.178.126.432	125.909.830.714
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	157.176.228.387	156.738.176.730
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	87.004.855.241	118.773.558.216
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	79.251.822.970	82.293.897.273
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	61.921.861.414	67.053.976.870
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	58.047.251.404	71.317.203.829
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	55.521.290.635	34.200.373.634
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước	42.333.538.764	38.513.085.853
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	42.018.944.002	30.073.584.916
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	27.422.792.587	43.254.728.491
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	21.134.066.548	7.070.384.093
Phải thu khác		
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	24.394.736.436	12.188.084.868
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	10.201.866.972	4.291.319.436
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.843.774.595	5.144.216.982
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	5.139.612.957
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	1.872.800.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.739.612.033	4.386.642.484

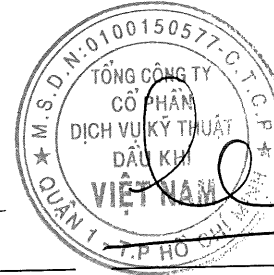
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.524.200.231.117	1.506.278.128.866
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	120.981.575.780	31.501.779.473
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	31.472.096.144	19.305.709.587
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	25.172.836.075	27.021.667.086
PTSC South East Asia Private Limited	14.789.841.150	56.218.405.200
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	10.843.481.783	13.020.056.401
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.874.632.499	5.601.030.535
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.659.731.767	4.878.958.446
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Khí Việt Nam	51.514.955.821	37.791.032.173
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	45.816.725.642	45.816.725.642
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	781.044.054.435
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	65.986.958.343
Phải trả khác		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.977.154.193	2.692.225.602
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh





A member of PETROVIETNAM

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
4/2022 so với Quý 4/2021.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 18/1/2023, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2022. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4/2022 đạt 325.595 triệu đồng tăng 150.374 triệu đồng, tương đương tăng 46% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2021. Biến động này chủ yếu là do:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí; dịch vụ cơ khí, xây lắp và đóng mới trong Quý 4/2022 cao hơn so với Quý 4/2021.
- Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tăng do Lợi nhuận từ các công ty liên doanh khi hợp nhất vào BCTC hợp nhất Quý 4/2022 cao hơn so với Quý 4/2021.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HDQT;
- Ban TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường

